

Số: 04/TK-THADS
Đan hành: theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH KIÊN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: TÔNG CỤC THADS
Đơn vị lĩnh: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:							Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn chi THA)			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	22.148	8.491	13.657	200	7	21.941	14.988	10.230	9.875	355	4.737	21	6.384	514	12	43	11.711	68,25%	
1	Cục THADS	1.003	346	657	6	-	997	788	534	520	14	253	1	194	15	-	-	463	67,77%	
1	Nguyễn Văn Vũ	32	7	25	-	-	32	27	23	23	-	4	-	5	-	-	-	9	85,19%	
2	Trình Thanh Vũ	87	18	69	-	-	87	82	70	70	-	11	1	4	1	-	-	17	85,37%	
3	Võ Thị hồng Thắm	124	43	81	-	-	124	96	79	78	1	17	-	27	1	-	-	45	82,29%	
4	Trần Thanh Út	139	69	70	-	-	139	103	72	66	6	31	-	29	7	-	-	67	69,90%	
5	Nguyễn Trọng Phú	74	-	74	-	-	74	74	47	47	-	27	-	-	-	-	-	27	63,51%	
6	Đinh Minh Thuận	158	64	94	1	-	157	103	49	46	3	54	-	52	2	-	-	108	47,57%	
7	Lê Thanh Tuấn	128	48	80	3	-	125	100	53	50	3	47	-	25	-	-	-	72	53,00%	
8	Nguyễn Văn Lâm	123	48	75	-	-	123	89	68	68	-	21	-	34	-	-	-	55	76,40%	
	Trần Thị Thủy An	138	49	89	2	-	136	114	73	72	1	41	-	18	4	-	-	63	64,04%	
II	Các Chi cục THADS	21.145	8.145	13.000	194	7	20.944	14.200	9.696	9.355	341	4.484	20	6.190	499	12	43	11.248	68,28%	
1	Chi cục THADS An Biên	1.181	329	852	20	-	1.161	1.010	683	658	25	327	-	143	8	-	-	478	67,62%	
	Trần Hoàng Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1.2	Nguyễn Hữu Quốc	259	85	174	1	-	258	214	166	156	10	48	-	37	7	-	-	92	77,57%	
1.3	Nguyễn Tuấn Anh	335	104	231	7	-	328	272	178	175	3	94	-	56	-	-	-	150	65,44%	
1.4	Nguyễn Thị Thanh Hà	358	100	258	12	-	346	300	203	191	12	97	-	45	1	-	-	143	67,67%	
1.5	Danh Dương	229	40	189	-	-	229	224	136	136	-	88	-	5	-	-	-	93	60,71%	
2	Chi cục THA An Minh	1.613	675	938	7	-	1.606	1.006	599	567	32	407	-	590	10	-	-	1.007	59,54%	
2.1	CHV Long	95	5	90	1	-	94	94	84	83	1	10	-	-	-	-	-	10	89,36%	
2.2	CHV Bình	542	330	212	2	-	540	249	120	115	5	129	-	289	2	-	-	420	48,19%	
2.3	CHV Liêm	528	214	314	4	-	524	320	201	180	21	119	-	197	7	-	-	323	62,81%	
2.4	CHV Di	242	78	164	-	-	242	174	99	97	2	75	-	67	1	-	-	143	56,90%	
2.5	CHV Công	206	48	158	-	-	206	169	95	92	3	74	-	37	-	-	-	111	56,21%	

3	Chi cục THA Châu Thành	1.630	628	1.602	15	-	-	1.615	1.087	818	800	18	269	-	473	52	3	-	797	75,23%
3.1	CHV Nguyễn Văn Giờ	4	1	3	-	-	-	4	3	3	3	-	-	-	1	-	-	-	1	100,00%
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	79	3	76	-	-	-	79	79	79	78	1	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	271	106	165	8	-	-	263	185	153	148	5	32	-	75	2	1	-	110	82,70%
3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	459	200	259	2	-	-	457	283	206	202	4	77	-	160	14	-	-	251	72,79%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thúy	379	136	243	4	-	-	375	254	204	197	7	50	-	102	19	-	-	171	80,31%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	320	155	165	-	-	-	320	203	124	124	-	79	-	112	3	2	-	196	61,08%
3.7	CHV Phạm Thị Quyền	118	27	91	1	-	-	117	80	49	48	1	31	-	23	14	-	-	68	61,25%
4	Chi cục THA Giang Thành	347	103	244	-	5	-	342	256	209	203	6	46	1	65	21	-	-	133	81,64%
4.1	Phạm Cao Đại	64	17	47	-	-	-	64	46	42	42	-	4	-	17	1	-	-	22	91,30%
4.2	Mai Tấn Đạt	157	66	91	-	-	-	157	99	77	75	2	21	1	40	18	-	-	80	77,78%
4.3	La Văn Nhiều	126	20	106	-	5	-	121	111	90	86	4	21	-	8	2	-	-	31	81,08%
5	Chi cục THA Giồng Riềng	2.075	698	1.377	10	-	-	2.065	1.547	1.129	1.071	58	403	15	462	56	-	-	936	72,98%
5.1	Lê Văn Chánh	383	118	265	-	-	-	383	291	219	200	19	68	4	89	3	-	-	164	75,26%
5.2	Phạm Bích Phương	252	46	206	4	-	-	248	230	186	181	5	44	-	15	3	-	-	62	80,87%
5.3	Lê Tấn Huyền	398	127	271	-	-	-	398	311	244	222	22	62	5	51	36	-	-	154	78,46%
5.4	Vũ Hùng Tương	431	208	223	1	-	-	430	265	171	164	7	92	2	155	10	-	-	259	64,53%
5.5	Nguyễn Tấn Cường	332	123	209	3	-	-	329	219	164	161	3	55	-	109	1	-	-	165	74,89%
5.6	Phan Thị Tim	88	10	78	-	-	-	88	80	63	62	1	15	2	8	-	-	-	25	78,75%
5.7	Nguyễn Trung Bình	191	66	125	2	-	-	189	151	82	81	1	67	2	35	3	-	-	107	54,30%
6	Chi cục THA Gò Quao	1.434	461	973	14	-	-	1.420	1.114	759	728	31	355	-	262	44	-	-	661	68,13%
6.1	Trần Huỳnh	123	33	90	7	-	-	116	91	81	78	3	10	-	18	7	-	-	35	89,01%
6.2	Đanh Minh Nhường	285	98	187	3	-	-	282	221	135	124	11	86	-	57	4	-	-	147	61,09%
6.3	Trần Văn Tây	328	93	235	-	-	-	328	278	187	185	2	91	-	41	9	-	-	141	67,27%
6.4	Bùi Xuân Hoàn	374	106	268	4	-	-	370	284	202	196	6	82	-	65	21	-	-	168	71,13%
6.5	Trương Hoàng Linh	324	131	193	-	-	-	324	240	154	145	9	86	-	81	3	-	-	170	64,17%
7	Chi cục THA Hòn Đất	1.881	740	1.141	6	-	-	1.875	1.304	929	921	8	375	-	533	38	-	-	946	71,24%
7.1	Triều Minh Dương	211	130	81	-	-	-	211	93	75	75	-	18	-	105	13	-	-	136	80,65%
7.2	Trần Thị Bảo Châu	570	131	439	6	-	-	564	469	367	367	-	102	-	90	5	-	-	197	78,25%
7.3	Lại Thái Dền	548	226	322	-	-	-	548	414	267	263	-	147	-	132	2	-	-	281	64,49%
7.4	Lê Xuân Hoè	169	147	22	-	-	-	169	57	30	27	3	27	-	94	18	-	-	139	52,63%
7.5	Trần Bảo Anh	383	106	277	-	-	-	383	271	190	189	1	81	-	112	-	-	-	193	70,11%
8	Chi cục THA Hà Tiên	908	458	450	3	2	-	903	513	316	292	24	197	-	377	13	-	-	587	61,60%
8.1	Lâm Ngọc Dũng	118	24	94	1	-	-	117	89	69	69	-	20	-	28	-	-	-	48	77,53%
8.2	Lê Văn Dũng	509	230	279	2	2	-	505	299	175	164	11	124	-	196	10	-	-	330	58,53%

8.3	Nguyễn Thanh Hồng	281	204	77				281	125	72	59	13	53	153	3		209	57,60%
9	Chi cục THA Kiên Lương	988	412	576	16	-	-	972	594	422	404	18	172	314	41	-	550	71,04%
9.1	Lê Hoàng Thịnh	82	45	37	1	-	-	81	39	36	31	5	3	33	9	-	45	92,31%
9.2	Hà Trung Kiên	278	143	135				278	146	96	94	2	50	119	9	4	182	65,75%
9.3	Phạm Trần Ngọc Tĩnh	223	59	164	10			213	158	113	113		45	40	5	10	100	71,52%
9.4	Trần Văn Tùng	220	97	123				220	127	90	79	11	37	74	10	9	130	70,87%
	Lê Thị Hồng Hạnh	185	68	117	5			180	124	87	87		37	48	8		93	70,16%
10	Chi cục THA Rạch Giá	2.907	999	1.908	56	-	-	2.851	1.999	1.369	1.333	36	630	777	61	14	1.482	68,48%
10.1	Phạm Thanh Bình	51	-	51	-			51	51	51	51	-	-	-	-	-	-	100,00%
10.2	Đỗ Văn Tân	489	221	268	13			476	296	212	204	8	84	165	15	-	264	71,62%
10.3	Hồ Duy Phương Thủy	150	149	1	-			150	44	15	9	6	29	97	9	-	135	34,09%
10.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	534	126	408	15			519	396	253	248	5	143	111	5	7	266	63,89%
10.5	Ngô Đức Tú	533	161	372	4			529	381	246	241	5	135	139	3	6	283	64,57%
10.6	Lê Thành Được	471	208	263	10			461	286	181	173	8	105	147	28	-	280	63,29%
10.7	Hồ Ngọc Anh	382	85	297	13			369	302	210	206	4	92	67	-	-	159	69,54%
10.8	Nguyễn Thị Thắm	297	49	248	1			296	243	201	201	-	42	51	1	1	95	82,72%
11	Chi cục THA Tân Hiệp	1.105	526	579	-	-	-	1.105	685	461	443	18	224	392	28	-	644	67,30%
11.1	Nguyễn Thanh Bình	37	4	33	-	-	-	37	24	23	23	-	1	13	-	-	14	95,83%
11.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	208	116	92	-	-	-	208	116	84	83	1	32	84	8	-	124	72,41%
11.3	Lê Ngọc Oí	190	102	88	-	-	-	190	113	70	66	4	43	73	4	-	120	61,95%
11.4	Nguyễn Công Tín	209	88	121	-	-	-	209	158	102	99	3	56	49	2	-	107	64,56%
11.5	Trần Việt Khoa	236	154	82	-	-	-	236	88	63	62	1	25	134	14	-	173	71,59%
11.6	Lê Thị Sen	225	62	163	-	-	-	225	186	119	110	9	67	39	-	-	106	63,98%
12	Chi cục THA Kiên Hải	336	103	233	2	-	-	334	265	200	186	14	65	69	-	-	134	75,47%
12.1	Nguyễn Thanh Thê	129	20	109	2	-	-	127	116	104	98	6	12	11	-	-	23	89,66%
12.2	Nguyễn Chi Nguyễn	207	83	124	-	-	-	207	149	96	88	8	53	58	-	-	111	64,43%
13	Chi cục THA Phú Quốc	2.472	1.031	1.441	37	-	-	2.435	1.496	972	944	28	520	829	95	9	1.463	64,97%
13.1	Dương Trung Nguyễn	64	15	49	1			63	54	33	33	-	21	9	-	-	30	61,11%
13.2	Lê Hải Chinh	672	425	247	2			670	230	188	179	9	40	400	34	6	482	81,74%
13.3	Lê Thị Chung Thủy	481	296	195	11			470	294	133	132	1	71	233	30	3	227	65,20%
13.4	Đặng Thị Lương	399	191	208	9			390	236	164	158	6	70	119	29	6	226	69,49%
13.5	Phạm Hữu Sư	369	114	255	1			368	311	155	149	6	156	55	2	-	213	49,84%
13.6	Huyền Trong Nghĩa	156		156	8			148	143	81	78	3	62	5			67	56,64%
13.7	Quách Thanh Tươi	167		167	4			163	157	118	116	2	39	6			45	75,16%
13.8	Bùi Thị Trâm	164		164	1			163	161	100	99	1	61	2			63	62,11%

14	Chi cục THA U Minh Thượng	1.159	542	617	3	-	1.156	680	435	432	3	245	-	455	21	-	721	63,97%
14.1	Võ Văn Quang	22	4	18	-	-	22	22	19	19	-	3	-	-	-	-	3	86,36%
14.2	Phạm Công Thành	592	257	335	2	-	590	345	223	223	-	122	-	238	7	-	367	64,64%
14.3	Lê Thị Bền	356	213	143	1	-	355	175	113	112	1	62	-	166	14	-	242	64,57%
14.4	Ngô Tấn Thọ	189	68	121	-	-	189	138	80	78	2	58	-	51	-	-	109	57,97%
15	Chi cục THA Vĩnh Thuận	1.109	440	669	5	-	1.104	644	395	373	22	249	-	449	11	-	709	61,34%
15.1	CHV Nguyễn Văn Bảy	271	102	169	5	-	266	196	108	98	10	88	-	69	1	-	158	55,10%
15.2	CHV Nguyễn Trọng Căn	447	231	216	-	-	447	227	139	134	5	88	-	217	3	-	308	61,23%
15.3	CHV Lê Minh Tròn	164	19	145	-	-	164	90	61	57	4	29	-	74	-	-	103	67,78%
15.4	CHV Lưu Nam Hùng	227	88	139	-	-	227	131	87	84	3	44	-	-	7	-	140	66,41%

Kiên Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

Kiên Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Văn Vũ

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS
TỈNH KIẾN GIANG
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:					Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong (trung số có điều kiện)	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thay lý mới	Tổng số mới						Chia ra:												
											Định chi THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)								
A					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.848.081.723	3.595.739.947	4.252.341.776	160.369.144	154.455	7.687.558.124	5.058.788.069	2.685.921.425	2.478.227.987	207.483.831	209.607	2.358.347.237	14.519.407	2.156.097.253	438.285.200	20.217.059	14.170.543	5.001.636.699	53,09%			
I	Cục THADS	1.222.484.963	563.437.300	659.047.663	9.754.999	-	1.212.729.964	799.228.264	588.686.877	574.867.680	13.689.641	129.556	209.041.387	1.500.000	327.767.381	85.734.319	-	-	624.043.087	73,66%			
1	Nguyễn Văn Vũ	3.395.581	3.165.449	230.132	-	-	3.395.581	369.170	195.938	195.938	-	-	173.232	-	3.026.411	-	-	-	3.199.643	53,08%			
2	Trịnh Thanh Vê	77.143.495	39.512.873	37.630.622	159.468	-	76.984.027	51.449.836	35.106.291	35.049.236	-	57.055	14.843.545	1.500.000	25.242.859	291.332	-	-	41.877.736	68,23%			
3	Vô Thị hồng Thâm	6.921.322	2.714.607	4.206.715	2.750.750	-	4.170.572	2.771.525	955.941	883.941	72.000	-	1.815.584	-	1.368.233	30.814	-	-	3.214.631	34,49%			
4	Trần Thanh Từ	375.423.564	351.171.016	24.252.548	1.415.623	-	374.007.941	76.650.720	22.068.521	9.001.556	13.002.100	64.865	54.582.199	-	211.971.252	85.385.969	-	-	351.939.420	28,79%			
5	Nguyễn Trọng Phú	892.497	-	892.497	77.414	-	815.083	815.083	307.557	307.557	-	-	507.526	-	-	-	-	-	507.526	37,73%			
6	Đinh Minh Thuận	31.834.883	7.217.152	24.617.731	170.473	-	31.664.410	27.628.656	6.968.477	6.545.466	423.011	-	20.660.179	-	4.010.752	25.002	-	-	24.695.933	25,22%			
7	Lê Thanh Tuấn	50.443.852	29.106.854	21.336.998	5.158.891	-	45.284.961	21.972.556	7.267.043	7.066.877	192.530	7.636	14.705.513	-	23.312.405	-	-	-	38.017.918	33,07%			
8	Nguyễn Văn Lâm	224.680.502	63.265.200	161.415.302	22.380	-	224.658.122	172.190.751	161.081.017	161.081.017	-	-	11.109.734	-	52.467.371	-	-	-	63.577.105	93,55%			
9	Trần Thị Thủy An	451.749.267	67.284.149	384.465.118	-	-	451.749.267	445.379.967	354.736.092	354.736.092	-	-	90.643.875	-	6.368.098	1.202	-	-	97.013.175	79,65%			
II	Các Cục THADS	6.625.596.760	3.032.302.647	3.593.294.113	150.614.145	154.455	6.474.828.160	4.259.559.805	2.097.234.548	1.903.360.307	193.794.190	80.051	2.149.305.850	-13.019.407	1.828.329.872	352.550.881	20.217.059	14.170.543	-4.377.593.612	49,24%			
1	Cục THADS An Biên	85.981.071	39.252.534	46.728.537	2.022.262	-	83.958.809	71.340.510	25.064.992	18.688.329	6.352.107	24.556	46.275.518	-	11.428.160	1.190.139	-	-	58.893.817	35,13%			
1.1	Trần Hoàng Anh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!			
1.2	Nguyễn Hữu Quốc	14.707.509	8.164.254	6.543.255	365.273	-	14.342.236	12.313.893	7.023.943	4.715.438	2.308.505	-	5.289.950	-	968.204	1.060.139	-	-	7.318.293	57,04%			
1.3	Nguyễn Tuấn Anh	19.934.799	7.958.398	11.976.401	1.422.108	-	18.512.691	14.895.825	5.175.055	4.672.555	489.405	13.095	9.720.770	-	3.616.866	-	-	-	13.337.636	34,74%			
1.4	Nguyễn Thị Thanh Hà	40.364.198	18.495.416	21.868.782	234.881	-	40.129.317	34.509.367	8.871.996	5.867.489	2.993.046	11.461	25.637.371	-	5.489.950	130.000	-	-	31.257.321	25,71%			
1.5	Danh Dương	10.974.565	4.634.466	6.340.099	-	-	10.974.565	9.621.425	3.993.998	3.432.847	561.151	-	5.627.427	-	1.353.140	672.938	-	-	6.980.567	41,51%			
2	Cục THA An Minh	146.815.267	52.502.367	94.312.900	6.100.940	-	140.714.327	98.321.937	40.206.105	37.107.441	3.098.664	-	58.115.832	-	41.719.452	-	-	-	100.508.222	40,89%			
2.1	Chấp hành viên Long	15.850.077	286.569	15.563.508	22.884	-	15.827.193	15.827.193	12.196.674	12.193.831	2.843	-	3.630.519	-	-	-	-	-	3.630.519	77,06%			
2.2	Chấp hành viên Bình	63.340.227	27.880.325	35.459.902	544.223	-	62.796.004	34.307.920	8.418.697	7.571.745	846.952	-	25.889.223	-	28.418.647	69.437	-	-	54.377.307	24,54%			
2.3	Chấp hành viên Liêm	39.847.217	13.501.047	26.346.170	5.533.833	-	34.313.384	26.351.459	13.266.994	11.245.135	2.021.859	-	13.084.465	-	7.383.602	578.323	-	-	21.046.390	50,35%			
2.4	Chấp hành viên Di	15.289.137	6.143.915	9.145.222	-	-	15.289.137	12.012.672	4.085.755	3.966.272	119.483	-	7.926.917	-	3.251.287	25.178	-	-	11.203.382	34,01%			
2.5	Chấp hành viên Công	12.488.609	4.690.511	7.798.098	-	-	12.488.609	9.822.693	2.237.985	2.130.458	107.527	-	7.584.708	-	2.665.916	-	-	-	408.197.266	45,29%			
3	Cục THA Chanh Thành	603.463.797	336.413.743	267.050.054	39.064.258	-	564.399.539	344.926.877	156.202.273	146.379.040	9.823.233	-	188.724.604	-	194.763.259	21.252.607	-	-	42.798	100,00%			
3.1	CHV Nguyễn Văn Giỏi	47.398	42.798	4.600	-	-	47.398	4.600	4.600	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
3.2	CHV Võ Hoàng Thảo	1.311.302	384.955	926.347	-	-	1.311.302	1.311.302	1.311.302	881.326	429.976	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3.3	CHV Nguyễn Thanh Quang	205.532.327	159.357.083	46.175.244	30.273.157	-	175.259.170	69.652.116	48.371.682	45.542.451	2.829.231	-	21.280.434	-	104.329.358	220.500	1.057.196	-	126.887.488	69,45%			

3.4	CHV Nguyễn Chế Linh	126.761.615	62.101.203	64.660.412	525.225	-	126.236.390	76.159.737	33.494.677	28.291.563	5.203.114	-	42.665.060	-	39.752.317	10.324.336	-	-	-	92.741.713	43.98%
3.5	CHV Võ Thị Diễm Thúy	51.756.767	19.315.665	32.441.102	5.334.287	-	46.422.480	33.535.984	21.740.527	20.379.615	1.360.912	-	11.795.457	-	7.698.977	5.187.519	-	-	-	24.681.953	64.83%
3.6	CHV Huỳnh Kim Ngọc Dung	190.213.732	73.748.769	116.464.963	-	-	190.213.732	147.902.227	48.422.891	48.422.891	-	-	99.479.336	-	38.432.930	1.478.975	2.399.600	-	-	141.790.841	32.74%
3.7	CHV Phạm Thị Quyên	27.840.656	21.463.270	6.377.386	2.931.589	-	24.909.067	16.360.911	2.856.594	2.856.594	-	-	13.504.317	-	4.506.879	4.041.277	-	-	-	22.052.473	17.46%
4	Chi cục THA Giang Thành	54.634.465	27.676.886	26.957.579	-	154.453	54.480.012	26.150.309	17.419.498	15.637.606	1.781.892	-	8.355.811	375.000	7.698.923	20.630.780	-	-	-	37.060.514	66.61%
4.1	Phạm Cao Đài	7.372.525	5.747.806	1.624.719	-	-	7.372.525	1.849.295	686.665	686.665	-	-	1.162.630	-	3.023.230	2.500.000	-	-	-	6.685.860	37.13%
4.2	Mai Tấn Đạt	29.122.926	16.686.753	12.436.173	-	-	29.122.926	7.170.494	5.825.207	5.557.840	267.367	-	970.287	375.000	3.947.803	18.004.629	-	-	-	23.297.719	81.24%
4.3	La Văn Nhiều	18.139.014	5.242.327	12.896.687	-	154.453	17.984.561	17.130.520	10.907.626	9.393.101	1.514.525	-	6.222.894	-	727.890	126.151	-	-	-	7.076.935	63.67%
5	Chi cục THA Giồng Riềng	369.591.320	234.154.545	135.436.775	1.386.207	-	368.205.113	145.491.306	45.620.769	31.637.736	13.966.533	16.500	99.473.120	397.417	213.482.548	9.231.259	-	-	-	322.584.344	31.56%
5.1	Lê Văn Chánh	33.692.767	21.469.358	12.223.409	-	-	33.692.767	27.394.954	11.925.214	8.007.941	3.917.273	-	15.377.992	91.748	5.777.173	520.640	-	-	-	21.767.553	43.53%
5.2	Phạm Bích Phương	9.861.354	4.694.411	5.166.943	1.250.005	-	8.611.349	7.916.056	1.756.544	1.507.166	241.811	7.567	6.159.512	-	544.466	150.827	-	-	-	6.854.805	22.19%
5.3	Lê Tấn Huyền	28.435.068	12.439.808	15.995.260	3.217	-	28.431.851	19.605.682	10.222.193	7.562.782	2.654.661	4.750	9.205.368	178.121	4.991.425	3.834.744	-	-	-	18.209.658	52.14%
5.4	Vũ Hùng Tương	38.672.669	27.790.425	10.882.244	1.500	-	38.671.169	15.720.254	5.882.104	2.274.100	3.608.004	-	9.792.150	46.000	19.252.977	3.697.938	-	-	-	32.789.065	37.42%
5.5	Nguyễn Tấn Cường	27.284.075	9.485.057	17.799.018	12.800	-	27.271.275	13.505.547	4.444.578	1.015.294	3.429.284	-	9.060.969	-	12.999.780	765.948	-	-	-	22.826.697	32.91%
5.6	Phan Thị Tim	2.313.133	672.772	1.640.361	5.950	-	2.307.183	2.018.419	539.547	439.364	96.000	4.183	1.461.609	17.263	288.764	1.767.636	-	-	-	1.767.636	26.73%
5.7	Nguyễn Trung Bình	229.332.254	157.602.714	71.729.540	112.735	-	229.219.519	59.330.394	10.850.589	10.831.089	19.500	-	48.415.520	64.285	169.627.963	261.162	-	-	-	218.368.930	18.29%
6	Chi cục THA Gò Quao	102.595.465	38.856.256	63.739.209	13.794.779	-	88.800.686	56.354.057	21.374.036	19.960.872	1.408.914	4.250	34.980.021	-	20.763.112	11.683.517	-	-	-	67.426.650	37.93%
6.1	Trần Huỳnh	10.688.540	3.221.940	7.466.600	6.766.933	-	4.421.607	2.835.537	1.133.254	528.282	604.972	-	1.702.283	-	520.650	1.065.420	-	-	-	3.288.353	39.97%
6.2	Danh Minh Nhường	20.084.155	8.482.090	11.602.065	3.729.885	-	16.354.270	10.969.832	3.800.990	3.409.467	387.273	4.250	7.168.842	-	4.991.171	393.267	-	-	-	12.553.280	34.65%
6.3	Trần Văn Tây	20.882.462	13.017.178	7.865.284	-	-	20.882.462	13.891.117	3.046.669	2.921.460	125.209	-	10.844.448	-	3.913.191	3.078.154	-	-	-	17.835.793	21.93%
6.4	Bùi Xuân Hoàn	27.851.878	5.744.146	22.107.732	3.797.961	-	24.053.917	14.578.928	7.709.293	7.674.536	34.757	-	6.869.635	-	2.812.233	6.662.756	-	-	-	16.344.624	52.88%
6.5	Trương Hoàng Linh	23.088.430	8.300.902	14.697.528	-	-	23.088.430	14.078.643	5.683.830	5.427.127	256.703	-	8.394.813	-	8.525.867	483.920	-	-	-	17.404.600	40.37%
7	Chi cục THA Hòn Đất	268.241.759	182.208.430	86.033.329	2.458.228	-	265.783.531	156.036.140	71.396.457	68.757.685	2.625.204	13.568	84.639.683	-	98.195.520	11.551.871	-	-	-	194.387.074	45.76%
7.1	Tiền Minh Dương	30.665.927	30.199.006	466.921	-	-	30.665.927	6.591.607	2.611.094	2.611.094	-	-	3.980.513	-	20.809.013	3.265.307	-	-	-	28.054.833	39.61%
7.2	Trần Thị Bảo Châu	59.523.066	31.289.382	28.233.684	2.458.228	-	57.064.838	42.778.125	15.704.669	15.644.622	60.047	-	27.073.456	-	12.501.237	1.785.476	-	-	-	41.360.169	36.71%
7.3	Lai Thái Đền	89.380.265	59.710.928	29.669.337	-	-	89.380.265	69.493.036	37.363.434	36.593.959	755.907	13.568	32.129.602	-	19.771.529	115.700	-	-	-	52.016.831	53.77%
7.4	Lê Xuân Hoè	34.834.206	33.156.921	1.677.285	-	-	34.834.206	7.594.931	2.846.973	2.618.973	228.000	-	4.747.958	-	20.853.887	6.385.388	-	-	-	31.987.233	37.49%
7.5	Trần Bảo Anh	53.838.295	27.852.193	25.986.102	-	-	53.838.295	29.578.441	12.870.287	11.289.037	1.581.250	-	16.708.154	-	24.259.854	-	-	-	-	40.968.008	43.51%
8	Chi cục THA Hà Tiên	234.093.160	133.244.889	100.848.271	268.336	2	233.824.822	155.355.803	36.199.800	33.800.940	2.398.860	-	119.156.003	-	67.834.757	10.634.262	-	-	-	197.625.022	23.30%
8.1	Lâm Ngọc Dũng	24.274.763	13.025.455	11.249.308	4.265	-	24.270.498	11.439.811	3.842.172	3.842.172	-	-	7.597.639	-	12.830.687	-	-	-	-	20.428.326	33.59%
8.2	Lê Văn Dũng	152.325.851	72.107.542	80.218.309	264.071	2	152.061.778	103.805.121	21.948.209	21.040.746	907.463	-	81.856.912	-	37.978.690	10.277.967	-	-	-	130.113.569	21.14%
8.3	Nguyễn Thanh Hồng	57.492.546	48.111.892	9.380.654	-	-	57.492.546	40.110.871	10.409.419	8.918.022	1.491.397	-	29.701.452	-	17.025.380	356.295	-	-	-	47.083.127	25.95%
9	Chi cục THA Kiên Lương	175.389.810	104.456.023	70.933.787	4.209.662	-	171.180.148	96.901.207	43.430.478	41.413.701	2.016.777	-	53.470.729	-	52.061.452	22.079.654	-	-	-	127.749.670	44.82%
9.1	Lê Hoàng ...inh	13.899.152	12.905.441	993.711	35.876	-	13.863.276	2.379.816	1.005.841	981.378	24.500	-	1.373.938	-	5.184.516	6.298.944	-	-	-	12.825.98	42.27%
9.2	Hà Trung Kiên	28.556.625	21.708.037	6.848.588	-	-	28.556.625	12.492.665	5.731.691	5.244.401	487.290	-	6.760.974	-	13.962.802	2.071.498	-	-	-	22.824.934	45.88%
9.3	Phạm Trần Ngọc Tinh	44.285.596	21.600.124	22.685.472	1.704.140	-	42.581.456	35.511.433	12.066.721	12.066.721	-	-	23.444.712	-	5.458.990	1.570.863	-	-	-	30.514.735	33.98%
	Trần Văn Tùng	39.003.741	19.469.911	19.533.830	-	-	39.003.741	23.329.782	13.758.339	12.672.933	1.085.406	-	9.571.443	-	11.079.670	4.526.284	-	-	-	25.245.402	58.97%
9.4	Lê Thị Hồng Hạnh	49.644.696	28.772.510	20.872.186	2.469.646	-	47.175.050	23.187.511	10.867.849	10.448.268	419.581	-	12.319.662	-	16.375.474	7.612.065	-	-	-	36.307.201	46.87%

10	Chi cục THA Rạch Giá	1.119.119.364	590.819.715	528.299.649	44.196.212	-	1.074.923.152	607.790.402	277.953.171	196.484.265	81.468.906	-	329.837.231	-	405.021.438	60.476.630	-	1.634.682	796.969.981	45,73%
10.1	Phạm Thanh Bình	15.300	-	15.300	-	-	15.300	15.300	15.300	15.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10.2	Đỗ Văn Tân	335.539.532	152.890.171	182.649.361	22.423.138	-	313.116.594	210.422.411	100.515.702	46.305.470	54.210.232	-	109.906.709	78.496.825	24.197.158	-	-	212.600.692	47,77%	-
10.3	Hồ Duy Phương Thủy	32.492.194	32.032.003	460.191	-	-	32.492.194	12.609.045	8.289.027	5.539.152	2.749.875	-	4.320.018	17.555.015	2.330.134	-	-	24.203.167	65,74%	-
10.4	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	122.498.912	49.599.871	72.899.041	252.977	-	122.245.935	60.417.702	23.628.966	21.257.528	2.371.438	-	36.788.736	57.367.890	3.883.174	-	577.169	98.616.969	39,11%	-
10.5	Ngô Đức Tú	94.915.360	37.973.610	56.941.750	9.685.343	-	85.230.017	39.513.152	16.368.169	15.031.387	1.336.782	-	23.144.983	43.958.491	747.861	-	1.010.513	68.861.848	41,42%	-
10.6	Lê Thành Đức	309.483.745	209.831.918	99.651.827	6.480.455	-	303.003.290	135.120.538	58.215.940	51.296.625	6.919.315	-	76.904.598	141.986.920	25.895.832	-	-	244.787.350	43,08%	-
10.7	Hồ Ngọc Anh	92.540.042	20.733.272	71.806.770	4.977.958	-	87.562.084	70.668.706	32.098.683	25.645.416	6.453.267	-	38.570.023	16.893.378	-	-	-	55.463.401	45,42%	-
10.8	Nguyễn Thị Thảo	131.634.279	87.758.870	43.875.409	376.341	-	131.257.938	79.023.548	38.821.384	31.393.387	7.427.997	-	40.202.164	48.764.919	3.422.471	-	47.000	92.436.554	49,13%	-
11	Chi cục THA Tân Hiệp	125.668.890	84.114.156	41.554.734	15.470.158	-	110.198.732	70.938.439	19.618.085	13.407.028	6.200.674	10.383	51.320.354	34.857.664	4.402.629	-	-	90.580.647	27,66%	-
11.1	Nguyễn Thanh Bình	2.290.900	47.145	2.243.755	-	-	2.290.900	406.447	257.447	257.447	-	-	149.000	1.884.453	-	-	-	2.033.453	63,34%	-
11.2	Nguyễn Thị Minh Mẫn	29.611.253	27.366.750	2.244.503	15.470.158	-	14.141.095	5.182.229	2.636.726	2.439.876	196.850	-	2.545.503	6.362.403	2.596.463	-	-	11.504.369	50,88%	-
11.3	Lê Ngọc Oi	18.566.262	10.358.759	8.207.503	-	-	18.566.262	11.527.421	3.201.712	2.222.421	979.291	-	8.325.709	6.438.260	600.581	-	-	15.364.550	27,77%	-
11.4	Nguyễn Công Tâm	34.931.432	24.663.785	10.267.647	-	-	34.931.432	27.199.450	6.906.339	2.454.131	4.452.208	-	20.293.111	7.599.069	132.913	-	-	28.025.093	25,39%	-
11.5	Trần Việt Khoa	17.601.367	11.730.349	5.871.018	-	-	17.601.367	7.203.027	3.431.484	3.047.073	384.411	-	3.771.543	9.325.668	1.072.672	-	-	14.169.883	47,64%	-
11.6	Lê Thị Sen	22.667.676	9.947.368	12.720.308	-	-	22.667.676	19.419.865	3.184.377	2.986.080	187.914	10.383	16.235.488	3.247.811	-	-	-	19.483.299	16,40%	-
12	Chi cục THA Kiên Hải	128.734.672	66.894.175	61.840.497	676.006	-	128.058.666	81.196.703	38.908.092	27.167.133	11.730.165	10.794	42.288.611	46.861.963	-	-	-	89.150.574	47,92%	-
12.1	Nguyễn Thanh Thảo	53.670.604	18.745.246	34.925.358	676.006	-	52.994.598	43.449.193	19.939.739	11.856.050	8.083.689	-	23.509.454	9.545.405	-	-	-	33.054.859	45,89%	-
12.2	Nguyễn Chi Nguyễn	75.064.068	48.148.929	26.915.139	-	-	75.064.068	37.747.510	18.968.353	15.311.083	3.646.476	10.794	18.779.157	37.316.558	-	-	-	56.095.715	50,25%	-
13	Chi cục THA Phú Quốc	3.014.233.006	1.031.051.107	1.983.181.899	16.752.977	-	2.997.480.029	2.231.957.103	1.254.314.166	1.206.718.930	47.595.236	-	965.395.947	563.899.896	172.464.741	16.760.263	12.398.026	1.743.165.863	56,20%	-
13.1	Dương Trung Nguyễn	38.550.502	35.490.887	3.059.615	6.690	-	38.543.812	38.400.149	35.671.501	35.671.501	-	-	2.728.648	143.663	-	-	-	2.872.311	92,89%	-
13.2	Lê Hải Chinh	1.144.269.992	351.640.711	792.629.281	100.730	-	1.144.169.262	919.870.861	749.815.333	744.052.051	5.761.272	-	169.305.537	168.043.765	56.254.633	3	-	394.353.939	81,51%	-
13.3	Lê Thị Chung Thủy	582.492.844	170.506.833	411.986.011	3.720.090	-	578.772.754	441.107.018	114.160.276	114.148.925	11.351	-	336.946.742	77.788.316	43.117.160	16.760.260	-	464.612.478	25,88%	-
13.4	Đặng Thị Lương	487.940.246	246.661.458	241.278.788	3.191.435	-	484.748.811	234.757.565	180.826.959	94.275.219	6.551.740	-	122.433.617	11.496.989	194.500.272	43.092.948	12.398.026	383.921.852	42,95%	-
13.5	Phạm Hữu Sư	678.844.146	226.751.218	452.092.928	9.362.080	-	669.482.066	517.605.111	219.630.795	210.022.312	9.608.483	-	297.974.316	121.876.955	30.000.000	-	-	449.851.271	42,43%	-
13.6	Huyền Trang Ngà	52.563.609	-	52.563.609	98.400	-	52.465.209	51.093.198	26.148.010	987.820	25.160.190	-	24.945.188	1.372.011	-	-	-	26.317.199	51,18%	-
13.7	Quách Thanh Tuyền	17.776.135	-	17.776.135	272.352	-	17.503.783	17.371.292	6.694.970	6.694.770	200	-	10.676.322	132.491	-	-	-	10.808.813	38,54%	-
13.8	Bùi Thị Trâm	11.795.532	-	11.795.532	1.200	-	11.794.332	11.751.909	1.366.332	866.332	500.000	-	10.385.577	42.423	-	-	-	10.428.000	11,63%	-
14	Chi cục THA U Minh Thuận	100.755.436	56.371.557	44.383.879	1.153.853	-	99.601.583	54.612.503	18.440.449	17.739.681	700.768	-	36.172.054	41.980.297	3.008.783	-	-	81.161.134	33,77%	-
14.1	Võ Văn Quang	608.842	96.652	512.190	-	-	608.842	608.842	512.200	512.200	-	-	96.642	-	-	-	-	96.642	84,13%	-
14.2	Phạm Công Thành	58.491.690	26.762.174	31.729.516	1.063.707	-	57.427.983	36.678.002	12.998.420	12.939.420	59.000	-	23.679.582	20.031.311	718.670	-	-	44.429.563	35,44%	-
14.3	Lê Thị Bền	27.233.354	22.315.762	4.917.592	89.260	-	27.144.094	11.053.795	3.728.922	3.366.516	422.406	-	7.324.873	13.800.186	2.290.113	-	-	23.415.172	33,73%	-
14.4	Ngô Tấn Thọ	14.421.550	7.196.969	7.224.581	886	-	14.420.664	6.271.864	1.200.907	981.545	219.562	-	5.070.957	8.148.800	-	-	-	13.219.757	19,15%	-
15	Chi cục THA Vĩnh Thuận	5.799.278	54.286.264	41.993.014	3.060.267	-	73.219.011	62.186.509	31.086.177	28.459.920	2.357	-	31.100.332	27.761.431	3.271	-	-	62.132.834	49,99%	-
15.1	CHV Nguyễn Văn Bảy	27.943.365	12.046.231	15.897.134	3.060.267	-	24.883.098	19.899.750	8.315.899	7.468.062	847.837	-	11.583.851	4.422.874	560.474	-	-	16.567.199	41,79%	-
15.2	CHV Nguyễn Trọng Chân	31.304.713	20.279.097	11.025.616	-	-	31.304.713	18.740.857	6.647.955	6.104.987	542.968	-	12.092.902	12.045.259	518.597	-	-	24.656.758	35,47%	-
15.3	CHV Lê Minh Tròn	10.738.004	1.626.076	9.111.928	-	-	10.738.004	7.728.949	4.556.521	3.416.021	1.140.500	-	3.172.428	3.009.055	-	-	-	6.181.483	58,95%	-

15.4	CHV Lưu Nam Hùng	26.293.196	20.334.860	5.958.336			26.293.196	15.816.953	11.565.802	11.470.850	94.952	4.251.151		8.284.243	2.192.000		14.727.394	73,12%
------	------------------	------------	------------	-----------	--	--	------------	------------	------------	------------	--------	-----------	--	-----------	-----------	--	------------	--------

Kiên Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Kiên Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Nguyễn Đoàn Hạnh Vy

CỤC TRƯỞNG



[Signature]

Nguyễn Văn Vũ

PHỤ LỤC THEO DỜI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DỜI RIÊNG

... tháng ... năm

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự tương hình sự về thân nhân, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự tương hình sự về thân nhân, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	2.672	64	-	57	2	1.287	14	1.248	3.607	245	-	238	4	2.556	7	557
I	Cục THADS	57	1	-	1	-	4	12	39	155	113	-	-	-	5	5	32
II	Các Cục THADS	2.615	63	-	56	2	1.283	2	1.209	3.452	132	-	238	4	2.551	2	525
1	Chi cục Thi hành án An Biên	164	-	-	3	-	98	-	63	386	15	-	31	1	302	-	37
2	Chi cục Thi hành án An Minh	196	-	-	8	-	93	-	95	207	-	-	24	-	148	-	35
3	Chi cục Thi hành án Châu Thành	198	8	-	3	-	101	-	86	279	11	-	9	-	215	-	44
4	Chi cục Thi hành án Giang Thành	56	3	-	-	-	25	-	28	87	3	-	5	-	68	-	11
5	Chi cục Thi hành án Giồng Riềng	271	2	-	5	-	121	-	143	481	5	-	42	-	341	-	93
6	Chi cục Thi hành án Gò Quao	201	1	-	2	-	56	-	142	278	2	-	20	-	190	-	66
7	Chi cục Thi hành án Hòn Đất	361	15	-	9	-	249	-	88	378	16	-	13	1	299	-	49
8	Chi cục Thi hành án Hà Tiên	72	-	-	1	-	45	-	26	101	3	-	13	-	73	-	12
9	Chi cục Thi hành án Kiên Lương	109	2	-	1	-	68	-	38	180	7	-	8	-	145	-	20
10	Chi cục Thi hành án Rạch Giá	323	15	-	4	-	173	-	129	387	43	-	20	2	284	-	38
11	Chi cục Thi hành án Tân Hiệp	249	11	-	4	-	86	-	148	223	20	-	15	-	150	-	38
12	Chi cục Thi hành án Kiên Hải	28	2	-	-	-	12	-	14	32	2	-	1	-	26	-	3
13	Chi cục Thi hành án Phú Quốc	197	3	-	7	-	65	-	122	104	3	-	8	-	68	-	25
14	Chi cục Thi hành án U Minh Thượng	88	-	-	5	-	29	-	54	192	2	-	17	-	138	-	35
15	Chi cục Thi hành án Vĩnh Thuận	102	1	-	4	-	62	2	33	137	-	-	12	-	104	2	19

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

... tháng ... năm.....

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra								Chia ra					
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Tổng số tiền theo yêu cầu	Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	53.082,316	2.104,181	-	408,072	13,730	14.408,649	11.161,591	24.986,093	897,507,059	224,478,095	-	13.986,442	1.382,900	547,658,200	18.522,839
I	Cục THADS	13,773,102	146,569	-	3,030	-	87,056	11,038,622	2,497,825	87,695,261	19,433,240	-	-	-	1,648,443	52,155,449
II	Các Chi cục THADS	39,309,214	1,957,612	-	405,042	13,730	14,321,593	122,969	22,488,268	809,811,798	205,044,855	-	13,986,442	1,382,900	546,009,757	4,064,710
1	Chi cục Thi hành án An Biên	2,265,628	-	-	20,709	-	430,444	-	1,814,475	30,415,183	3,413,358	-	658,541	11,000	23,509,488	-
2	Chi cục Thi hành án An Minh	1,837,015	-	-	43,832	-	584,506	-	1,208,677	11,039,302	-	-	368,877	-	9,529,452	-
3	Chi cục Thi hành án Châu Thành	2,537,273	412,308	-	10,193	-	1,031,364	-	1,083,408	97,592,435	61,373,844	-	191,076	-	33,759,791	-
4	Chi cục Thi hành án Giang Thành	1,793,699	160,066	-	-	-	539,382	-	1,094,251	26,343,148	4,107,922	-	121,626	-	17,880,543	-
5	Chi cục Thi hành án Giồng Riềng	4,223,374	29,492	-	29,469	-	1,638,705	-	2,525,708	49,189,793	678,584	-	1,706,925	-	36,947,533	-
6	Chi cục Thi hành án Gò Quao	3,040,623	5,280	-	4,766	-	367,495	-	2,663,082	24,260,904	729,166	-	385,861	-	17,136,219	-
7	Chi cục Thi hành án Hòn Đất	4,583,339	245,537	-	99,278	-	3,001,534	-	1,236,990	56,557,901	7,183,025	-	721,546	325,900	46,312,056	-
8	Chi cục Thi hành án Hà Tiên	1,030,630	-	-	3,800	-	353,816	-	673,014	16,324,812	4,299,730	-	1,650,146	-	9,791,392	-
9	Chi cục Thi hành án Kiên Lương	1,872,576	67,497	-	19,977	-	686,609	-	1,098,493	26,447,221	713,082	-	233,510	-	24,127,321	-
10	Chi cục Thi hành án Rạch Giá	4,685,064	478,585	-	37,424	13,730	2,759,719	-	1,395,546	364,899,171	106,251,331	-	6,368,244	1,046,000	247,321,516	-
11	Chi cục Thi hành án Tân Hiệp	6,165,597	374,190	-	37,886	-	1,096,214	-	4,657,307	53,714,806	12,998,218	-	245,306	-	38,561,518	-
12	Chi cục Thi hành án Kiên Hải	585,829	43,209	-	-	-	223,307	-	319,313	14,956,430	1,540,766	-	-	-	13,237,521	-
13	Chi cục Thi hành án Phú Quốc	2,404,201	134,698	-	34,427	-	846,473	-	1,388,603	13,779,289	1,121,826	-	552,450	-	10,995,915	-
14	Chi cục Thi hành án U Minh Thượn	1,094,422	-	-	35,464	-	253,441	-	805,517	10,018,356	634,003	-	339,925	-	8,133,662	-
15	Chi cục Thi hành án Vĩnh Thuận	1,189,944	6,750	-	27,817	-	508,524	122,969	523,884	14,273,047	-	-	430,409	-	8,765,830	4,064,710